

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 27
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		628.129.695.069	685.343.634.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.332.749.172	47.637.957.594
111	1. Tiền		5.332.749.172	17.637.957.594
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	283.160.443.385	278.156.817.056
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		283.160.443.385	278.156.817.056
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213.199.525.945	292.178.383.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	192.166.103.252	274.012.314.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.004.600.324	1.314.018.757
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.028.822.369	16.852.050.563
140	IV. Hàng tồn kho	8	46.448.513.139	49.488.034.869
141	1. Hàng tồn kho		46.448.513.139	49.488.034.869
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.988.463.428	17.882.440.594
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	77.179.285.139	12.643.654.293
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.809.178.289	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	5.238.786.301
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.219.042.734	94.551.756.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.555.151.208	2.829.079.902
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.555.151.208	2.829.079.902
220	II. Tài sản cố định		2.483.459.048	1.900.386.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.436.792.379	1.842.053.132
222	- Nguyên giá		28.994.912.635	28.025.094.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.558.120.256)	(26.183.041.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	46.666.669	58.333.333
228	- Nguyên giá		3.742.333.000	3.742.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.695.666.331)	(3.683.999.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	23.780.860.957	24.304.518.619
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.356.622.186)	(5.832.964.524)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.157.771.521	65.157.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.100.228.479)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		241.800.000	360.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	118.200.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		241.800.000	241.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		722.348.737.803	779.895.390.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		191.734.098.910	259.396.584.178
310	I. Nợ ngắn hạn		190.749.073.796	258.490.805.874
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53.795.271.406	76.543.136.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.322.344.790	3.315.484.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	504.951.157	1.314.861.275
314	4. Phải trả người lao động		10.795.633.349	12.444.068.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	28.204.565.290	25.897.940.391
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.052.110.464	7.309.986.474
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	67.978.703.921	115.977.499.646
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.095.493.419	15.687.827.924
330	II. Nợ dài hạn		985.025.114	905.778.304
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	985.025.114	905.778.304
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		530.614.638.893	520.498.806.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	530.614.638.893	520.498.806.385
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.708.268.634	75.592.436.126
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.989.502.964	51.572.881.711
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.718.765.670	24.019.554.415
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		722.348.737.803	779.895.390.563

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	147.163.935.112	128.735.381.466	304.323.398.162	363.550.370.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	227.910.909	-	227.910.909
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.163.935.112	128.507.470.557	304.323.398.162	363.322.459.921
11	4. Giá vốn hàng bán	21	135.553.948.809	122.731.596.324	283.254.691.011	354.213.351.045
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.609.986.303	5.775.874.233	21.068.707.151	9.109.108.876
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.122.642.763	4.317.415.645	8.575.386.980	8.443.641.529
22	7. Chi phí tài chính	23	504.572.866	603.560.899	887.836.923	701.546.807
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		503.129.055	311.060.899	886.392.961	409.046.807
25	8. Chi phí bán hàng		1.661.692.274	404.163.636	2.234.945.211	464.363.636
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.528.949.065	3.827.254.414	9.357.761.562	7.757.062.827
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.037.414.861	5.258.310.929	17.163.550.435	8.629.777.135
31	11. Thu nhập khác	26	4.545.455	17.486.967	4.554.455	17.486.967
32	12. Chi phí khác	27	4.177.681	815.157.637	4.180.181	815.157.637
40	13. Lợi nhuận khác		367.774	(797.670.670)	374.274	(797.670.670)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.037.782.635	4.460.640.259	17.163.924.709	7.832.106.465
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.019.930.624	1.061.825.930	3.445.159.039	1.736.119.171
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.017.852.011	3.398.814.329	13.718.765.670	6.095.987.294

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Linh

Dương Thị Thương

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.163.924.709	7.832.106.465
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		910.403.261	1.796.760.429
03	- Các khoản dự phòng		-	651.206.952
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(2.089.666)	(13.111.601)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.527.490.869)	(7.962.808.320)
06	- Chi phí lãi vay		886.392.961	409.046.807
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.431.140.396	2.713.200.732
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76.443.608.403	43.016.666.624
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.039.521.730	(887.474.543)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.954.602.590)	(14.852.747.348)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(64.417.430.846)	8.155.680.304
14	- Tiền lãi vay đã trả		(822.072.256)	(409.046.807)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(32.177.620.739)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.195.267.667)	(1.507.201.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.475.102.830)	4.051.456.722
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(969.818.182)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(253.060.443.385)	(133.263.503.862)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		248.056.817.056	130.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.239.794.978	5.568.617.147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.266.350.467	2.305.113.285
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		151.880.068.039	310.243.302.667
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(199.878.863.764)	(330.243.301.651)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(99.750.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.098.545.725)	(19.999.998.984)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ này		(42.307.298.088)	(13.643.428.977)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.637.957.594	70.701.801.214
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.089.666	13.111.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ này	3	5.332.749.172	57.071.483.838

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2016, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ này cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ này là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

- Quyền sử dụng đất không thời hạn

Không khấu hao

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ này kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ này báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ này. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ này được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ này và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	292.910.699	600.058.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.039.838.473	17.037.898.994
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	5.332.749.172	47.637.957.594

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	283.160.443.385	283.160.443.385	278.156.817.056	278.156.817.056
	283.160.443.385	283.160.443.385	278.156.817.056	278.156.817.056

Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng, có giá trị từ 60.443.385 VND đến 50.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,3%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	59.170.000.000	-	59.170.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	95.258.000.000	(30.100.228.479)	95.258.000.000	(30.100.228.479)

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (Công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đang làm các thủ tục quyết toán thuế để giải thể công ty.

Ngoài ra, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty TNHH VMG Myanmar	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarmynt, phường Yawmingyi, quận Dragon, thành phố Yagon, Myanmar	25,5%	25,5%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	4.065.649.731	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.107.768.531	8.360.781.996
Trung Tâm Dịch vụ Đa Phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	16.963.519.808	20.528.266.551
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	9.647.017.672	11.099.837.955
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	19.712.725.837	19.712.725.837
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnammobile	12.914.195.240	7.789.749.767
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	67.528.907.388	147.946.960.500
Phải thu của khách hàng khác	53.226.319.045	58.573.992.017
	192.166.103.252	274.012.314.623

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sky Music	343.200.000	-	330.000.000	-
Trả trước người bán khác	2.661.400.324	-	984.018.757	-
	3.004.600.324	-	1.314.018.757	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	524.718.500	-	-	-
Tạm ứng	7.335.521.904	-	5.779.227.130	-
Ký cược, ký quỹ	293.495.000	-	35.000.000	-
Đặt cọc cho Singapore International Arbitration	3.021.839.613	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	4.002.463.014	-	8.714.767.123	-
Phải thu khác (*)	2.850.784.338	-	2.323.056.310	-
	18.028.822.369	-	16.852.050.563	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	958.501.202	-
Ký cược, ký quỹ khác	149.400.000	-	168.078.700	-
Phải thu khác (*)	1.447.250.006	-	1.702.500.000	-
	2.555.151.208	-	2.829.079.902	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/06/2019 là: 3.728.250.002 đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	45.551.368.776	-	49.488.034.869	-
Hàng gửi đi bán	897.144.363	-	-	-
	46.448.513.139	-	49.488.034.869	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ này	23.233.447.635	4.791.646.818	28.025.094.453
- Mua trong kỳ này	969.818.182	-	969.818.182
Số dư cuối kỳ này	<u>24.203.265.817</u>	<u>4.791.646.818</u>	<u>28.994.912.635</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ này	22.961.862.956	3.221.178.365	26.183.041.321
- Khấu hao trong kỳ này	70.357.102	304.721.833	375.078.935
Số dư cuối kỳ này	<u>23.032.220.058</u>	<u>3.525.900.198</u>	<u>26.558.120.256</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ này	271.584.679	1.570.468.453	1.842.053.132
Tại ngày cuối kỳ này	<u>1.171.045.759</u>	<u>1.265.746.620</u>	<u>2.436.792.379</u>

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.533.283.999 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.742.333.000	3.742.333.000
Số dư cuối kỳ này	<u>3.742.333.000</u>	<u>3.742.333.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.683.999.667	3.683.999.667
- Khấu hao trong kỳ này	11.666.664	11.666.664
Số dư cuối kỳ này	<u>3.695.666.331</u>	<u>3.695.666.331</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ này	58.333.333	58.333.333
Tại ngày cuối kỳ này	<u>46.666.669</u>	<u>46.666.669</u>

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 đồng

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.832.964.524	5.832.964.524
- Khấu hao trong kỳ này	-	523.657.662	523.657.662
Số dư cuối kỳ	-	6.356.622.186	6.356.622.186
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	19.826.260.957	23.780.860.957

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	75.155.127.225	8.861.000.269
Chi phí thuê văn phòng	791.092.175	2.373.276.524
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.233.065.739	1.409.377.500
	77.179.285.139	12.643.654.293
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	118.200.000
	-	118.200.000

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ này		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	115.977.499.646	115.977.499.646	151.880.068.039	199.878.863.764	67.978.703.921	67.978.703.921
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	26.290.899.646	26.290.899.646	49.958.591.941	60.475.038.204	15.774.453.383	15.774.453.383
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải VN	30.000.000.000	30.000.000.000	18.500.000.560	48.500.000.560	-	-
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV)	59.686.600.000	59.686.600.000	83.421.475.538	90.903.825.000	52.204.250.538	52.204.250.538
	115.977.499.646	115.977.499.646	151.880.068.039	199.878.863.764	67.978.703.921	67.978.703.921

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của hợp đồng tiền gửi, lãi suất vay 7,0%/năm.
- (ii) Khoản vay ngân hàng TMCP công thương Việt Nam CN Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 30 ngày, lãi suất vay 6,6%/năm.
- Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 6-12 tháng tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) và ngân hàng TMCP công thương Việt Nam CN Tây Hà Nội với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,0%/năm.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT	29.749.912.920	29.749.912.920	29.751.284.750	29.751.284.750
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	3.752.946.690	3.752.946.690	3.683.447.545	3.683.447.545
Công ty TNHH Dịch vụ viễn thông Hy vọng mới	2.876.291.165	2.876.291.165	3.439.197.075	3.439.197.075
Phải trả các đối tượng khác	17.416.120.631	17.416.120.631	39.669.207.506	39.669.207.506
	53.795.271.406	53.795.271.406	76.543.136.876	76.543.136.876

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ này VND	Số phải nộp trong kỳ này VND	Số đã thực nộp trong kỳ này VND	Số phải thu cuối kỳ này VND	Số phải nộp cuối kỳ này VND
Thuế Giá trị gia tăng	(1.934.990.159)	7.653.488.605	8.527.676.735	2.809.178.289	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.303.796.142)	3.445.159.039	-	-	141.362.897
Thuế Thu nhập cá nhân	1.191.866.907	1.836.067.283	2.819.107.896	-	208.826.294
Các loại thuế khác	122.994.368	2.223.855.184	830.943.184	-	154.761.966
	<u>(3.923.925.026)</u>	<u>15.158.570.111</u>	<u>12.177.727.815</u>	<u>2.809.178.289</u>	<u>504.951.157</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	26.135.114.066	25.179.645.425
- Chi phí phải trả khác	2.069.451.224	718.294.966
	28.204.565.290	25.897.940.391

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.246.742.711	2.433.186.711
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	119.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.838.018.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	1.837.500.000	1.209.000.000
- Lãi vay phải trả	64.320.705	150.901.354
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	951.028.298	459.629.659
	8.052.110.464	7.309.986.474
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	985.025.114	905.778.304
	985.025.114	905.778.304

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	53.983.741.205	498.890.111.464
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.019.554.415	24.019.554.415
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.410.859.494)	(2.410.859.494)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	13.718.765.670	13.718.765.670
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.602.933.162)	(3.602.933.162)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	85.708.268.634	530.614.638.893

(*) Việc trích quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2019. Mức trích tối đa là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2018 nhưng không vượt quá 3 tháng lương thực hiện bình quân năm 2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các đối tượng khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu kỳ này	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ này	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Loại ngoại tệ		
- USD	10.356,53	4.683,28
- EUR	13.509,49	4.908,66

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	85.334.335.255	8.121.825.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	218.989.062.907	355.428.545.138
	304.323.398.162	363.550.370.830

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.334.541.269	7.376.920.002
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.920.149.742	346.836.431.043
	283.254.691.011	354.213.351.045

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.527.490.869	7.962.808.320
Lãi bán các khoản đầu tư	42.902.091	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.904.354	-
Lãi chiết khấu thanh toán	-	467.721.608
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.089.666	13.111.601
	8.575.386.980	8.443.641.529

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	886.392.961	409.046.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.443.962	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	292.500.000
	887.836.923	701.546.807

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trao thưởng	1.121.690.000	-
Chi phí quà tặng khách hàng	1.113.255.211	464.363.636
	2.234.945.211	464.363.636

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.523.310	-
Chi phí nhân công	4.836.044.064	4.325.507.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.859.614	533.560.302
Chi phí dự phòng	-	358.706.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.935.599.180	1.743.528.512
Chi phí khác bằng tiền	340.735.394	795.759.892
	9.357.761.562	7.757.062.827

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	4.545.455	-
Thu nhập khác	9.000	17.486.967
	4.554.455	17.486.967

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	4.177.681	815.104.287
Chi phí khác	2.500	53.350
	4.180.181	815.157.637

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.163.924.709	7.832.106.465
Các khoản điều chỉnh tăng	63.960.151	861.600.990
- Chi phí không hợp lệ	51.252.113	862.176.219
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	12.708.038	(575.229)
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.089.666)	(13.111.601)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(2.089.666)	(13.111.601)
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.225.795.194	8.680.595.854
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.445.159.039	1.736.119.171
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ này trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		2.937.736.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.303.796.142)	21.473.038.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ này	-	(32.177.620.739)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	141.362.897	(6.030.726.201)

29 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.358.363	41.718.091
Chi phí nhân công	21.477.907.551	22.706.759.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.403.261	1.796.760.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.032.581.589	326.733.054.499
Chi phí khác bằng tiền	5.008.611.720	3.779.564.878
286.565.862.484	355.057.857.506	

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán		
		30/06/2019	01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.332.749.172	-	47.637.957.594	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.750.076.829	-	293.693.445.088	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283.160.443.385	-	278.156.817.056	-
Đầu tư tài chính dài hạn		-		-
	501.243.269.386	-	619.488.219.738	-
		Giá trị sổ kế toán		
		30/06/2019	01/01/2019	
		VND	VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		67.978.703.921	115.977.499.646	
Phải trả người bán, phải trả khác		62.832.406.984	84.758.901.654	
Chi phí phải trả		28.204.565.290	25.897.940.391	
		159.015.676.195	226.634.341.691	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.332.749.172	-	-	5.332.749.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.194.925.621	2.555.151.208	-	212.750.076.829
Đầu tư tài chính	283.160.443.385	-	-	283.160.443.385
	498.688.118.178	2.555.151.208	-	501.243.269.386
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	-	47.637.957.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.864.365.186	2.829.079.902	-	293.693.445.088
Đầu tư tài chính	278.156.817.056	-	-	278.156.817.056
	616.659.139.836	2.829.079.902	-	619.488.219.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	67.978.703.921	-	-	67.978.703.921
Phải trả người bán, phải trả khác	61.847.381.870	985.025.114	-	62.832.406.984
Chi phí phải trả	28.204.565.290	-	-	28.204.565.290
	158.030.651.081	985.025.114	-	159.015.676.195
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.853.123.350	905.778.304	-	84.758.901.654
Chi phí phải trả	25.897.940.391	-	-	25.897.940.391
	225.728.563.387	905.778.304	-	226.634.341.691

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức thấu chi ngân hàng:	151.880.068.039	310.243.302.667
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	(199.878.863.764)	(330.243.301.651)

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.


33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.


Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập


Dương Thị Thương
Kế toán trưởng


Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019